

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. A	16. character	21. False	26. C	36. True
2. A	7. D	12. A	17. sighting	22. False	27. A	37. False
3. B	8. B	13. C	18. navigation	23. Doesn't say	28. C	38. False
4. D	9. B	14. A	19. disappeared	24. True	29. B	39. True
5. A	10. A	15. D	20. triangular	25. True	30. B	40. False

31. Are these tablets good for self-study?
 32. Flash 1 can drive more safely than Flash 2.
 33. I think people will have to find a new home on another planet.
 34. Venus has a very high temperature.
 35. Where do you think humans will live when Earth is overcrowded?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. space /speɪs/
 B. sale /seɪl/
 C. tablet /'tæblət/
 D. plate /pleɪt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “ed”**Giải thích:**

- A. appeared /ə'piəd/
 B. started /'stɑ:rtɪd/
 C. decided /dɪ'saɪdɪd/
 D. succeeded /sək'si:dɪd/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /ɪd/.

Chọn A

3. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. performance /pər'fɔ:rməns/
- B. engineer /,endʒɪ'nɪər/
- C. importance /ɪm'pɔ:rtəns/
- D. agreement /ə'gri:mənt/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. gigabyte /'gɪgəbaɪt/
- B. vehicle /'vi:ɪkl/
- C. battery /'bætəri/
- D. disaster /dɪ'zæstər/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. disaster /dɪ'zæstər/
- B. century /'senʃəri/
- C. history /'hɪstəri/
- D. energy /'enədʒi/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. battery (n): pin
- B. storage (n): dung lượng
- C. gigabyte (n): GB (đơn vị đo dung lượng)
- D. inch: đơn vị đo kích thước = 2,54 cm.

The new tablet has longer **battery** life than the old one. It can last close to eighteen hours.

(Máy tính bảng mới có thời lượng pin dài hơn máy tính bảng cũ. Nó có thể kéo dài gần mười tám giờ.)

Chọn A

7. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. gigabytes (n): GB (đơn vị đo dung lượng)

B. chips (n): con chip

C. batteries (n): pin

D. cameras (n): máy ảnh

Modern smartphones produce good quality photos because they have better **cameras**.*(Điện thoại thông minh hiện đại tạo ra những bức ảnh chất lượng tốt vì chúng có camera tốt hơn.)*

Chọn D

8. B**Kiến thức:** Thì tương lai đơn**Giải thích:**- Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn “in the future” (*trong tương lai*) => Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng câu hỏi: Will + S + Vo (nguyên thể).**Will** we live on Venus in the future?*(Liệu chúng ta có sống trên sao Kim trong tương lai không?)*

Chọn B

9. B**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn**Giải thích:**Cấu trúc thì hiện tại đơn diễn tả sự thật ở hiện tại với động từ tobe chủ ngữ số nhiều “researchers” (*các nhà nghiên cứu*): S + are + ...Researchers **are** still in search of life on Mars. They hope they will find evidence of life there.*(Các nhà nghiên cứu vẫn đang tìm kiếm sự sống trên sao Hỏa. Họ hy vọng sẽ tìm thấy bằng chứng về sự sống ở đó.)*

Chọn B

10. A**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. Thật sao?

B. Không sao đâu.

C. Không sao đâu.

D. Thật quan trọng!

Noah: I think it was a UFO! – **Ben:** Really?*(Noah: Tôi nghĩ đó là UFO! – Ben: Thật sao?)*

Chọn A

11. A

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. Which: cái nào

B. What: cái gì

C. Whose: của ai

D. Who: ai

Which phone is good for taking photos? - The XTR 293 is good for taking photos.

(Điện thoại nào chụp ảnh tốt? - XTR 293 chụp ảnh tốt.)

Chọn A

12. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với trạng từ dài: S1 + V + more + adv + than + S2.

Ziggy moves **more quietly** than Sparta81.

(Ziggy di chuyển nhẹ nhàng hơn Sparta81.)

Chọn A

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. big (adj): lớn

B. large (adj): lớn

C. tiny (adj): nhỏ xíu

D. wide (adj): rộng

The alien had ten **tiny** eyes on its head. They were so small.

(Người ngoài hành tinh có mười con mắt nhỏ trên đầu. Chúng rất nhỏ.)

Chọn C

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. disappeared (v): biến mất

B. appeared (v): xuất hiện

C. returned (v): quay lại

D. arrived (v): đến

I was running after the alien, but then it **disappeared**. I couldn't see it anywhere.

(Tôi đang chạy theo người ngoài hành tinh nhưng rồi nó biến mất. Tôi không thể nhìn thấy nó ở bất cứ đâu.)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Tôi không đồng ý. Tôi e là vậy.
- B. Tôi cảm thấy rất chán.
- C. Không có gì.
- D. Điều đó thật tuyệt.

Anna: Do you feel like going to the robot exhibit this afternoon? – **Lucy:** **That would be great.**

(*Anna: Bạn có muốn đi xem triển lãm robot chiều nay không? – Lucy: Thế thì tuyệt quá.*)

Chọn D

16. character

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “her” (của cô ấy) cần một cụm danh từ.

characteristics (n): đặc điểm => character (n): nhân vật

She became famous for her alien **character**.

(*Cô trở nên nổi tiếng nhờ nhân vật người ngoài hành tinh.*)

Đáp án: character

17. sighting

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

sight (v): thấy => sighting (n): việc trông thấy

The young boy told us about a **sighting** of a huge creature with green skin.

(*Cậu bé kể cho chúng tôi nghe về việc nhìn thấy một sinh vật to lớn có làn da màu xanh lá cây.*)

Đáp án: sighting

18. navigation

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “the robot’s” (của robot) cần một cụm danh từ.

navigate (v): định vị => navigation (n): sự định vị

There are some problems with the robot’s **navigation** system.

(*Có một số vấn đề với hệ thống định vị của robot.*)

Đáp án: navigation

19. disappeared**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**Sau chủ ngữ “creature” (*sinh vật*) cần một động từ.

Câu diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nên cần động từ ở dạng V2/ed.

appearance (n): sự xuất hiện => disappeared (v2/ed): biến mất

After a while, an alien-shaped creature **disappeared** without a trace.*(Sau một thời gian, một sinh vật hình người ngoài hành tinh biến mất không dấu vết.)*

Đáp án: disappeared

20. triangular**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**Trước danh từ “machine” (*cỗ máy*) cần một tính từ.

triangle (n): hình tam giác => triangular (adj): có hình tam giác

Last night, they were walking home when a huge **triangular** machine appeared.*(Đêm qua, họ đang đi bộ về nhà thì một cỗ máy hình tam giác khổng lồ xuất hiện.)*

Đáp án: triangular

21. False**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

ThinkPod costs a lot of money.

*(ThinkPod tốn rất nhiều tiền.)***Thông tin:** “ThinkPod is not very expensive,”*(ThinkPod không đắt lắm.)*

Chọn False

22. True**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

The screen size of ThinkPod doesn't suit Kathy's need.

*(Kích thước màn hình của ThinkPod không phù hợp với nhu cầu của Kathy.)***Thông tin:** “I don't think its screen size might meet what you expect.”*(Tôi không nghĩ kích thước màn hình của nó có thể đáp ứng được những gì bạn mong đợi.)*

Chọn True

23. Doesn't say**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

The display of ThinkPod is too bright to use.

(Màn hình của ThinkPod quá sáng để sử dụng.)

Thông tin: “The brightness of the screen display is not very good but acceptable for schoolwork and entertainment.”

Thông tin trong bài không đề cập đến quá sáng để sử dụng cho mục đích gì cả.

(Độ sáng của màn hình hiển thị không tốt lắm nhưng chấp nhận được cho việc học tập và giải trí.)

Chọn Doesn't say

24. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

ThinkPod has amazing battery life.

(ThinkPod có thời lượng pin tuyệt vời.)

Thông tin: “What really impresses me is its battery life. You might use it nonstop for up to sixteen hours.”

(Điều thực sự gây ấn tượng với tôi là thời lượng pin của nó. Bạn có thể sử dụng nó không ngừng nghỉ trong tối đa 16 giờ.)

Chọn True

25. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

ThinkPod and ZeBook share the same features.

(ThinkPod và ZeBook có chung tính năng.)

Thông tin: “ZeBook is a good option, too. It shares similar features to ThinkPod.”

(ZeBook cũng là một lựa chọn tốt. Nó chia sẻ các tính năng tương tự như ThinkPod.)

Chọn True

Tạm dịch:

Tôi: kathy@abcmail.com

Chủ đề: Laptop mới!

Chào Kathy,

Tôi rất vui khi nhận được email của bạn.

Tôi nghĩ ThinkPod có thể là lựa chọn phù hợp vì nó phù hợp với nhu cầu của bạn nhất. ThinkPod không đắt lắm và bạn hoàn toàn có thể mua được. Nó cũng là một máy tính xách tay nhẹ. Nhưng tôi không nghĩ kích thước màn hình của nó có thể đáp ứng được những gì bạn mong đợi. Nó chỉ có 13 inch. Nó có vẻ không phù hợp với bạn. Độ sáng của màn hình hiển thị không tốt lắm nhưng chấp nhận được cho việc học tập và giải trí. Điều thực sự gây ấn tượng với tôi là thời lượng pin của nó. Bạn có thể sử dụng nó không ngừng nghỉ trong tối đa 16 giờ. ZeBook cũng là một lựa chọn tốt. Nó chia sẻ các tính năng tương tự như ThinkPod. Điều duy nhất bạn cần xem xét là giá cả. Nó khá đắt.

Tôi nóng lòng muốn xem máy tính xách tay mới của bạn.

Viết lại sớm nhé,

Sophie

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. planet (n): hành tinh

B. crowded (adj): đông đúc

C. population (n): dân số

In the future, many people believe that the **population** will continue to increase.

(Trong tương lai, nhiều người tin rằng dân số sẽ tiếp tục tăng.)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. space stations (n): trạm không gian

B. Mars (n): sao Hỏa

C. the moon (n): mặt trăng

I believe that most people will live on **space stations**. We can build these close to Earth and travel between them. It will be easy to build new space stations when we need more places for people to live.

(Tôi tin rằng hầu hết mọi người sẽ sống trên trạm vũ trụ. Chúng ta có thể xây dựng những thứ này gần Trái đất và di chuyển giữa chúng. Sẽ dễ dàng xây dựng các trạm vũ trụ mới khi chúng ta cần nhiều nơi hơn cho con người sinh sống.)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

A. won't: sẽ không

B. are: là

C. will: sẽ

They **will** also be very expensive to build,

(Chúng cũng sẽ rất tốn kém để xây dựng.)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. temperature (n): nhiệt độ

B. view (n): góc nhìn

C. gravity (n): trọng lực

they will have a great **view** of Earth and they will be safe.

(Chúng sẽ có tầm nhìn tuyệt vời về Trái đất và chúng sẽ an toàn.)

Chọn B

30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. space station (n): trạm không gian

B. gravity (n): trọng lực

C. view (n): góc nhìn

It will also have less **gravity** than Earth. This can cause problems for people.

(Nó cũng sẽ có lực hấp dẫn ít hơn Trái đất. Điều này có thể gây ra vấn đề cho mọi người.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Where will people live?

by Tony Jacobs

Earth is becoming very crowded. In the future, many people believe that the (26) **population** will continue to increase. So, the question is, where will all the people live?

I believe that most people will live on (27) **space stations**. We can build these close to Earth and travel between them. It will be easy to build new space stations when we need more places for people to live. However, there might not be a lot of room for people to move and exercise. They (28) **will** also be very expensive to build, but they will have a great (29) **view** of Earth and they will be safe.

I think other people will live on Mars. There will be large cities with lots of people in them. We will have to build these cities under a glass cover. These places will be even easier to travel between. However, they will be dangerous. If we damage something and the air gets out, it will cause a lot of damage. It will also have less (30) **gravity** than Earth. This can cause problems for people.

We don't know where we will live in the future, but we will find some interesting solutions for our large population.

Tạm dịch:

Mọi người sẽ sống ở đâu?

viết bởi Tony Jacobs

Trái Đất đang trở nên rất đông đúc. Trong tương lai, nhiều người tin rằng (26) **dân số** sẽ tiếp tục tăng. Vì vậy, câu hỏi là, tất cả mọi người sẽ sống ở đâu?

Tôi tin rằng hầu hết mọi người sẽ sống trên (27) **trạm không gian**. Chúng ta có thể xây dựng những thứ này gần Trái Đất và di chuyển giữa chúng. Sẽ dễ dàng xây dựng các trạm vũ trụ mới khi chúng ta cần nhiều nơi hơn cho con người sinh sống. Tuy nhiên, có thể không có nhiều chỗ cho mọi người di chuyển và tập thể dục. Chúng (28) cũng sẽ rất tốn kém để xây dựng, nhưng họ sẽ có một (29) **cái nhìn** tuyệt vời về Trái Đất và chúng sẽ an toàn.

Tôi nghĩ những người khác sẽ sống trên sao Hỏa. Sẽ có những thành phố lớn với rất nhiều người ở đó. Chúng ta sẽ phải xây dựng những thành phố này dưới lớp vỏ kính. Những nơi này sẽ dễ dàng hơn để đi lại giữa. Tuy nhiên, chúng sẽ nguy hiểm. Nếu chúng ta làm hỏng một vật gì đó và không khí thoát ra ngoài sẽ gây ra rất nhiều thiệt hại. Nó cũng sẽ có ít (30) **trọng lực** hơn so với Trái Đất. Điều này có thể gây ra vấn đề cho mọi người.

Chúng ta không biết mình sẽ sống ở đâu trong tương lai, nhưng chúng ta sẽ tìm ra một số giải pháp thú vị cho dân số đông đảo của chúng ta.

31.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi dạng Yes/no với động từ tobe ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “these tablets” (những cái máy tính bảng này): Are + S + Adj?

Đáp án: **Are these tablets good for self-study?**

(Những máy tính bảng này có tốt cho việc tự học không?)

32.

Kiến thức: So sánh hơn của trạng từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu so sánh hơn với trạng từ dài: S1 + V + more + Adv + than + S2.

Đáp án: **Flash 1 can drive more safely than Flash 2.**

(Flash 1 có thể lái xe an toàn hơn Flash 2.)

33.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thể hiện quan điểm suy nghĩ cá nhân, dự đoán một việc trong tương lai: I think + S + will + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **I think people will have to find a new home on another planet.**

(Tôi nghĩ mọi người sẽ phải tìm một ngôi nhà mới ở hành tinh khác.)

34.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thương chủ ngữ số ít “Venus” (sao Kim) ở thì hiện tại đơn: S + V + O

Đáp án: **Venus has a very high temperature.**

(Sao Kim có nhiệt độ rất cao.)

35.

Kiến thức: Câu hỏi Wh

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với thì tương lai đơn: S + will + Vo (nguyên thể).

Cấu trúc viết câu hỏi dạng Wh- với động từ thường ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “you”: Wh- + do + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: **Where do you think humans will live when Earth is overcrowded?**

(Bạn nghĩ con người sẽ sống ở đâu khi Trái đất quá đông đúc?)

36. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

RoboCON takes place every year.

(RoboCON diễn ra hàng năm.)

Thông tin: “This competition takes place every year.”

(Cuộc thi này diễn ra hàng năm.)

Chọn True

37. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The robots in the competition are made by high school students.

(Robot trong cuộc thi được chế tạo bởi học sinh trung học.)

Thông tin: “The robots chosen to participate in the game are designed and built by college students.”

(Các robot được chọn tham gia trò chơi đều do các sinh viên đại học thiết kế và chế tạo.)

Chọn False

38. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Four robots take part in the final round.

(Bốn robot tham gia vòng chung kết.)

Thông tin: “there are only three robots left in the final round.”

(Chỉ còn lại ba robot ở vòng chung kết.)

Chọn False

39. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

The robots have to complete four tasks in the competition.

(Các robot phải hoàn thành bốn nhiệm vụ trong cuộc thi.)

Thông tin: “They have to do continuous tasks such as lifting objects, climbing stairs, completing math tasks, and arranging wood blocks.”

(Họ phải thực hiện các nhiệm vụ liên tục như nâng đồ vật, leo cầu thang, hoàn thành các nhiệm vụ toán học và sắp xếp các khối gỗ.)

Chọn True

40. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Tiger completes his tasks faster than the other robots.

(Tiger hoàn thành nhiệm vụ của mình nhanh hơn các robot khác.)

Thông tin: “he can keep his blocks for 9 minutes and this leads to the victory of Victory 1.”

(anh ta có thể giữ khối của mình trong 9 phút và điều này dẫn đến chiến thắng của Victory 1.)

Chọn False

Bài nghe:

Welcome everyone to our interesting robot competition, robocon. This competition takes place every year. The robots chosen to participate in the game are designed and built by college students. This year there are hundreds of robots in the first round, but there are only three robots left in the final round. They are Victory 1, Bunny and Tiger. They have to do continuous tasks such as lifting objects, climbing stairs, completing math tasks, and arranging wood blocks.

Now they're coming on to the stage. Victory1 is trying to lift a heavy machine, but it failed. Now he is trying for the second time. Perfect! He did it. The machine weighs 100 kilograms. How heavy that is! Victory 1 is climbing the stairs in one minute. Now he continues to complete the math task by typing the numbers. Very quick, just in one second. Now for the last task, he is arranging the blocks and keeps the blocks from falling from the longest time that he can. Very good Victory 1. It takes nearly 10 minutes.

Now it's time for Bunny to start his performance. Uh oh, he seems to be broken when he starts to lift the machine. Good bye, Bunny.

Tiger! Now it's your turn. He can lift the machine very easily for the first time. Then he is climbing the stairs in 1.5 minutes - a bit slower than victory won. Next comes the third task with math. He is also one second slower than Victory 1. The last task with blocks. Well, he can keep his blocks for 9 minutes and this leads to the victory of Victory 1. Congratulations!

Tạm dịch:

Chào mừng mọi người đến với cuộc thi robot thú vị của chúng tôi, robocon. Cuộc thi này diễn ra hàng năm. Các robot được chọn tham gia trò chơi đều do các sinh viên đại học thiết kế và chế tạo. Năm nay có hàng trăm robot tham gia vòng đầu tiên nhưng chỉ còn lại 3 robot ở vòng chung kết. Họ là Victory 1, Bunny và Tiger. Họ phải thực hiện các nhiệm vụ liên tục như nâng đồ vật, leo cầu thang, hoàn thành các nhiệm vụ toán học và sắp xếp các khối gỗ.

Bây giờ họ sắp bước lên sân khấu. Victory 1 đang cố gắng nâng một cỗ máy nặng nhưng không thành công. Bây giờ anh ấy đang cố gắng lần thứ hai. Hoàn hảo! Anh ấy đã làm điều đó. Máy nặng 100 kg. Nó nặng biết bao! Victory 1 sẽ leo cầu thang trong 1 phút nữa. Bây giờ anh ấy tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ toán học bằng cách gõ các con số. Rất nhanh, chỉ trong một giây. Bây giờ, nhiệm vụ cuối cùng, anh ấy là sắp xếp các khối và giữ cho các khối không bị rơi trong thời gian dài nhất có thể. Rất tốt Victory 1. Mất gần 10 phút.

Bây giờ là lúc Bunny bắt đầu màn trình diễn của mình. Uh ồ, anh ấy có vẻ như bị gãy khi bắt đầu nhấc máy lên. Tạm biệt, Bunny.

Tiger! Bây giờ đến lượt bạn. Lần đầu tiên anh ấy có thể nâng máy rất dễ dàng. Sau đó anh ta leo cầu thang trong 1,5 phút - chậm hơn một chút so với chiến thắng giành được. Tiếp theo là nhiệm vụ thứ ba với môn toán. Anh ta cũng chậm hơn Victory 1 một giây. Nhiệm vụ cuối cùng với các khối. Chà, anh ấy có thể giữ khối của mình trong 9 phút và điều này dẫn đến chiến thắng của Victory 1. Xin chúc mừng!